

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Bản án số: **143/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 25 - 10 - 2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Cảm

2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk: không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2019/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2019 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 23/09/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/10/2019 giữa các đương sự:

****/ Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1984

Địa chỉ: phường E T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

****/ Bị đơn:*** Anh Hà Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: phường E T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Thu H trình bày:

Chị Lê Thị Thu H và anh Hà Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND phường E T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có với nhau 03 con chung. Thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, anh T không có trách nhiệm với gia đình. Mặc dù chị H đã cố gắng chịu đựng và mong anh T thay đổi để chăm lo cho con cái nhưng không có kết quả. Chính vì vậy Lê Thị Thu H và anh Hà Văn T đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến đến cuộc sống của ai.

Nay chị Lê Thị Thu H xét thấy cuộc sống không hạnh phúc nên mong tòa giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị Lê Thị Thu H và anh Hà Văn T có 03 con chung là cháu Hà Thị Thu Ng – sinh ngày 18/01/2006; Hà Lê Anh T – sinh ngày 26/10/2008; Hà Lê Anh Kh – sinh ngày 20/02/2016. Hiện nay chị H đang nuôi dưỡng. Nếu tòa giải quyết cho ly hôn thì chị H có nguyện vọng được tiếp tục được nuôi dưỡng các cháu đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bị đơn anh Hà Văn T nhưng anh T không đến Tòa án tham gia tố tụng.

Tòa án đã xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị H và anh T cư trú thì chính quyền địa phương cho biết chị Lê Thị Thu H và anh Hà Văn T có quan hệ vợ chồng và sinh sống tại địa phương, quá trình sinh sống giữa chị H và anh T có phát sinh mâu thuẫn còn nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không nắm được do không có ai có đơn từ gì gửi đến chính quyền địa phương.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút, bổ sung, thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện mà vẫn giữ nguyên yêu cầu và yêu cầu Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra lại tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị Thu H yêu cầu xin được ly hôn và nuôi con với bị đơn anh Hà Văn T nơi cư trú: phường E T, Tp. B,

tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là “*Ly hôn và nuôi con*”, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bị đơn anh Hà Văn T tại nơi cư trú nhưng anh T không đến Tòa án tham gia tố tụng. Đồng thời tại phiên toà lần thứ hai chị H cũng không yêu cầu hoãn phiên toà. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu H và anh Hà Văn T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình duy trì quan hệ hôn nhân chị H và anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, hiện nay chị H không còn tình cảm gì với anh T nữa. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T nhưng chính quyền địa phương không nắm mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn do không ai có đơn từ gì gửi đến chính quyền địa phương. Tuy nhiên, hiện tại vợ chồng anh T chị H đã sống ly thân và không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 56. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

.....

[4.2] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là các cháu Hà Thị Thu Ng – sinh ngày 18/01/2006; Hà Lê Anh T – sinh ngày 26/10/2008; Hà Lê Anh Kh – sinh ngày 20/02/2016. Hiện nay chị H đang nuôi dưỡng cháu, chị H có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T không tham gia tố tụng nên Tòa án không biết nguyện vọng của anh về con chung. Hơn nữa, quá trình giải quyết các cháu Hà Thị Thu Ng và Hà Lê Anh T đều có nguyện vọng ở với chị H. Vì vậy, cần giao con chung của vợ chồng cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp.

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 241; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng: khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Hà Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu các Hà Thị Thu Ng – sinh ngày 18/01/2006; Hà Lê Anh T – sinh ngày 26/10/2008; Hà Lê Anh Kh – sinh ngày 20/02/2016 cho chị Lê Thị Thu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đến tuổi thành niên.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị Thu H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (do ông Nguyễn Quốc H nộp thay) theo biên lai thu số AA/2017/0012311 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú